TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN ĐỊNH HÓA** **TỈNH THÁI NGUYÊN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 11/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 28/7/2023
Về việc: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỊNH HOÁ, TỈNH THÁI NGUYÊN

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Hoàng Văn Kiểm.
Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Nguyễn Thị Tâm
2. Ông Trần Tô Hiệp.

- Thư ký phiên toà: Bà Phan Thị Phượng - Thư ký Toà án nhân dân huyện Định Hoá, tỉnh Thái Nguyên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Định Hóa, tỉnh Thái Nguyên tham gia phiên tòa: Ông Đinh Khánh Luyện - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 7 năm 2023; tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Định Hoá, tỉnh Thái Nguyên, mở phiên toà công khai xét xử sơ thẩm vụ án dân sự thụ lý số: 12/2023/TLST- HNGĐ ngày 02/3/2023 về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 14/2023/QĐXX - HNGĐ ngày 14/6/2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị T, sinh năm: 1988. Nơi ĐKHKTT: Xóm T, xã L, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên. Nơi đăng ký tạm trú và nơi ở hiện nay: Xóm A, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên. Có mặt.

2. Bị đơn: Anh S, sinh năm: 1982. Địa chỉ: Xóm T, xã L, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên. Vắng mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông S1, sinh năm: 1946. Địa chỉ: Xóm T, xã L, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên. Vắng mặt.

3.2. Ngân hàng C.

Địa chỉ trụ sở: Số 169, phố Linh Đường, phường Hoàng Liệt, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông D - Tổng giám đốc Ngân hàng C.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông N – Phó Giám đốc Phòng giao dịch Ngân hàng C.

Địa chỉ trụ sở Phòng giao dịch Ngân hàng C: Tổ dân phố B, thị trấn C, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên.

Quyết định về việc ủy quyền tham gia tố tụng và thi hành án số 7300/QĐ - NHCS, ngày 19/9/2019 của Ngân hàng Chính sách xã hội.

Giấy uỷ quyền số 94/ NHCS – UQ của Giám đốc Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội huyện Định Hoá. Ông C có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ly hôn, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn - chị T trình bày:

Chị và anh S đăng ký kết hôn và được cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 20 ngày 16/11/2005 tại Uỷ ban nhân dân xã Đ, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên. Việc kết hôn, chị và S hoàn toàn tự nguyện, hai bên gia đình nhất trí tổ chức cưới theo phong tục tập quán của địa phương. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống với gia đình bố mẹ đẻ S tại Xóm T, xã L, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hoà thuận, đến năm 2008 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do S không quan tâm đến cuộc sống của gia đình, vợ, con, anh luôn nghi ngờ, ghen tuông vô cớ, không tin tưởng chị. Vì vậy, vợ chồng thường xảy ra cãi vã, S thường chửi mắng xúc phạm đến danh dự nhân phẩm của chị, thậm chí nhiều lần vợ chồng xảy ra xô xát, sự việc đã được gia đình, người thân và bạn bè nhiều lần khuyên giải nhưng S không hề thay đổi, trái lại mâu thuẫn vợ chồng ngày càng lâm vào tình trạng trầm trọng. Không thể chịu đựng được nên từ tháng 8/2021, chị đã về nhà bố mẹ đẻ tại xóm An Thịnh, xã Đồng Thịnh ở, từ đó đến nay vợ chồng sống ly thân không còn quan tâm đến nhau. Nay chị xác định mâu thuẫn vợ chồng đã quá trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn nên chị kiên quyết xin ly hôn với S.

Về con chung: Chị và S có 02 con chung là Tr, sinh ngày 21/7/2006 và Tr1, sinh ngày 18/5/2008. Khi ly hôn, chị đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cả 02 con đến khi trưởng thành (đủ 18 tuổi), chị tự nguyện không yêu cầu S cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Gia đình có vay Ngân hàng C số tiền 100.000.000đ. Khi ly hôn, chị đề nghị S trả toàn bộ số nợ gốc là lãi theo quy định của Ngân hàng.

Bị đơn - anh S vắng mặt tại phiên toà, nhưng trong quá trình giải quyết vụ án S trình bày: Về quan hệ hôn nhân, S xác định quá trình kết hôn như T trình bày là đúng, anh và T đăng ký kết hôn và được cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 16/11/2005 tại Ủy ban nhân dân xã Đồng Thịnh, huyện Định Hoá, tỉnh Thái Nguyên. Việc kết hôn anh và T hoàn toàn tự nguyện, sau khi kết hôn vợ chồng sống với gia đình bố mẹ đẻ anh tại xóm Tân Vàng, xã Linh Thông, huyện Định

Hoá, tỉnh Thái Nguyên. Vợ chồng chung sống hoà thuận bình thường, năm 2020 trở lại đây vợ chồng bắt đầu nảy sinh mâu thuẫn, nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn như chị trình bày anh có uống rượu nhà về say rượu mắng vợ con là đúng. Tuy nhiên, T thường hay có nhiều mối quan hệ bên ngoài, sử dụng điện thoại nhắn tin với người khác giới để anh bắt gặp nhiều lần, khi anh hỏi thì chị không giải thích, khiến cho anh không còn tin tưởng chị. Vì vậy, vợ chồng có nhiều lần xúc phạm nhau. Từ tháng 8/2020 thì vợ chồng anh chị chính thức sống ly thân, nay T kiên quyết xin ly hôn, anh đồng ý.

Về con chung, S xác định vợ chồng anh chị có 02 con chung là Tr, sinh ngày 21/7/2006 và Tr1, sinh ngày 18/5/2008. Khi ly hôn, anh đề nghị được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng 02 con đến khi trưởng thành. Anh không yêu cầu T cấp dưỡng nuôi con, không đồng ý để T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng 02 con chung.

Về tài sản chung, S xác định vợ chồng tự thỏa thuận phân chia, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Về nợ chung, S xác định gia đình có vay nợ Ngân hàng C 100.000.000đ về để trồng rừng, chăn nuôi và làm nhà. Khi ly hôn, anh sẽ có trách nhiệm trả toàn bộ số nợ gốc và lãi cho Ngân hàng theo hợp đồng vay vốn.

Về việc giải quyết vụ án T, S đều đều nghị Toà án không tiến hành hòa giải.

Ông S1 trình bày vợ chồng S và T ở chung với gia đình ông, khi ở chung ông có ký giấy Uỷ quyền cho S đứng tên đại diện hộ gia đình để vay Ngân hàng C số tiền 100.000.000đ về để sử dụng vào mục đích phát triển kinh tế chung của gia đình là trồng rừng, chăn nuôi và làm nhà. Khi ly hôn, ông nhất trí để S trả toàn bộ số nợ trên cả gốc và lãi theo quy định của Ngân hàng, không yêu cầu T phải chịu trách nhiệm trả nợ chung.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Phòng giao dịch Ngân hàng C cung cấp tài liệu và có ý kiến: Hộ gia đình anh S có 1 khoản vay tại Ngân hàng chính sách xã hội qua Phòng giao dịch Ngân hàng C. Số tiền vay là 100.000.000 đồng, theo sổ vay vốn mã KH 2000095571, mang tên khách hàng S. Mã món vay: 6600000715744711. Ngày vay: 06/7/2019, thời hạn trả nợ là ngày 06/7/2027, lãi suất là 6,6%/năm. Số dư nợ vốn hiện tại của món vay trên hiện còn 82.000.000 đồng tiền gốc và tiền lãi theo quy định.

Đại diện Phòng giao dịch Ngân hàng C đề nghị hộ gia đình anh S có trách nhiệm trả số tiền nợ hiện còn nợ gốc là 82 triệu đồng và lãi theo quy định cho Ngân hàng C đúng theo khế ước vay tại Ngân hàng. Trường hợp, S tự nguyện trả toàn bộ khoản vay, Đại diện Phòng giao dịch Ngân hàng C nhất trí.

Tòa án đã tiến hành mở phiên họp giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải. Do cả nguyên đơn và bị đơn đều đề nghị Toà án không tiến hành hoà giải. Vì vậy, vụ án được đưa ra xét xử công khai theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa, vắng mặt S, T giữ nguyên quan điểm giải quyết về việc ly hôn, nuôi con, nợ chung như đã nêu trên.

Trước khi nghị án, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đầy đủ, đúng trình tự tố tụng, việc cấp, giao, tống đạt văn bản tố tụng, việc thu thập tài liệu chứng cứ, đảm bảo đúng quy định của pháp luật, đảm bảo quyền và nghĩa vụ của các bên đương sự.

Đối với người tham gia tố tụng: Nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã chấp hành đúng quy định tại Điều 70,71,73 Bộ luật tố tụng dân sự; Đối với bị đơn: Chấp hành không đầy đủ quy định của pháp luật theo quy định tại Điều 70, 72 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án: Áp dụng khoản 1 Điều 28; các điều 35, 39,147, 227, 228, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các điều 51, 56, 58, 60, 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị T. Về quan hệ hôn nhân: Cho ly hôn giữa chị T và anh S. Về con chung: Giao 02 con chung là Tr, sinh ngày 21/7/2006 và Tr1, sinh ngày 18/5/2008 cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con cho đến khi trưởng thành.Tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung đối với S.

Về nợ chung: Anh S có trách nhiệm trả nợ cho Ngân hàng C: 82.000.000 đồng tiền nợ gốc và lãi theo quy định của Ngân hàng theo sổ vay vốn mã số KH 2000095571, mang tên khách hàng S. Mã món vay: 6600000715744711.

Về án phí: Chị T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên quyền kháng cáo bản án đối với đương sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Tòa án nhận định:

- Về tố tụng: Đây là vụ án ly hôn mà bị đơn có nơi cư trú tại huyện Định Hóa, tỉnh Thái Nguyên, vì vậy thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Định Hóa, tỉnh Thái Nguyên theo quy định tại Điều 28, Điều 35, Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân huyện Định Hóa đã tiến hành thu thập chứng cứ bằng biện pháp xác minh, lấy lời khai của đương sự. Tại phiên tòa sơ thẩm ngày hôm nay, có sự tham gia của Viện kiểm sát nhân dân huyện Định Hóa là đúng quy định tại khoản 2 Điều 21 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Bị đơn không có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nhưng đã được Toà án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do; người có quyền lợi, nghĩa

vụ liên quan đề nghị Toà án xét xử vắng mặt, căn cứ Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan tại phiên tòa đảm bảo đúng quy định của pháp luật.

- Về quan hệ hôn nhân: Chị T và anh S kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn và được cấp Giấy chứng nhận kết hôn theo quy định của pháp luật. Đây là hôn nhân hợp pháp.

- Về nội dung yêu cầu xin ly hôn của chị T, xét thấy: S vắng mặt tại phiên toà, nhưng quá trình giải quyết vụ án, T và S đều xác định quá trình chung sống vợ chồng thường bất đồng về quan điểm từ đó nảy sinh nhiều mâu thuẫn, vợ chồng thường xuyên cãi vã, to tiếng, xúc phạm nhau, không tôn trọng nhau, mâu thuẫn lâm vào tình trạng trầm trọng kéo dài. Từ năm 2020 đến nay vợ chồng sống ly thân không còn quan tâm đến nhau, cả hai bên đều xác định tình cảm vợ chồng không còn. S đồng ý ly hôn với T, tuy nhiên, S không đến Toà án tham gia phiên hoà giải, đề nghị Toà án không tiến hành hòa giải, không đến phiên toà. Vì vậy, cần cho ly hôn giữa chị T và anh S.

- Về con chung: T và S có 02 con chung là Tr, sinh ngày 21/7/2006 và Tr1, sinh ngày 18/5/2008. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà chị T đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cả 02 con cho đến khi trưởng thành, tự nguyện không yêu cầu S cấp dưỡng nuôi con. Trong quá trình giải quyết vụ án, S cũng đề nghị khi ly hôn được chăm sóc, nuôi dưỡng cả 02 con cho đến khi trưởng thành và không đề nghị T cấp dưỡng nuôi con. Tuy nhiên S không tham gia phiên hoà giải, không đến phiên toà.

Xét thấy, theo quy định tại khoản 2 Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình *"Vợ chồng thỏa thuận người trực tiếp nuôi con, nghĩa vụ và quyền của mỗi bên sau khi ly hôn đối với con; trường hợp không thỏa thuận được thì Tòa án quyết định giao con cho một bên trực tiếp nuôi căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con; nếu con từ 07 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con"*.

Xét yêu cầu nuôi con của chị T và anh S, Hội đồng xét xử xét thấy: Quá trình giải quyết vụ án cả 02 cháu là Tr và Tr1 đều có đơn trình bày nguyện vọng cả S và T đều ký xác nhận; nguyện vọng của 02 cháu là khi bố mẹ ly hôn hai cháu xin được ở với mẹ. Hiện nay, cả hai cháu là con gái đang trong độ tuổi phát triển tâm sinh lý, hình thành nhân cách, cần sự quan tâm, gần gũi, ân cần, chia sẻ, chăm sóc chu đáo từ người mẹ. Vì vậy, cần giao cả hai con chung cho T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục nhằm đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của các con chung được phát triển lành mạnh về thể chất, tinh thần và cũng là phù hợp với nguyện vọng của con chung và đúng quy định của pháp luật.

Đối với việc cấp dưỡng, theo quy định tại khoản 2 Điều 82, Điều 110 của Luật hôn nhân và gia đình, người không trực tiếp nuôi con chung chưa thành niên phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên toà T không yêu cầu S cấp dưỡng nuôi con chung, xét thấy việc

không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con của T là hoàn toàn tự nguyện. Vì vậy, cần tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung đối với S.

- Về tài sản chung: Chị T và anh S đều xác định tự thỏa thuận phân chia, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Vì vậy không xem xét, giải quyết.

- Về nợ chung: Hộ gia đình anh S có 1 khoản vay Ngân hàng chính sách xã hội tại Phòng giao dịch Ngân hàng C. Số tiền vay gốc hiện còn nợ là 82.000.000 đồng và lãi theo quy định của Ngân hàng theo sổ vay vốn mã số KH 2000095571, mang tên khách hàng S. Mã món vay: 6600000715744711.

Tại phiên tòa, T giữ nguyên quan điểm như trong quá trình giải quyết vụ án, đề nghị S có trách nhiệm trả toàn bộ số nợ cho Ngân hàng. S vắng mặt tại phiên tòa, tuy nhiên, tại bản tự khai, biên bản làm việc, biên bản lấy lời khai tại Tòa án, S xác định có trách nhiệm trả toàn bộ số nợ và lãi cho Ngân hàng theo khế ước vay tại Ngân hàng. Ông S1 tại biên bản làm việc ngày 26/6/2023 ông nhất trí để S trả toàn bộ số nợ trên theo khế ước vay và đề nghị được giải quyết vắng mặt. Tại phiên tòa, đại diện theo Uỷ quyền của Ngân hàng Chính sách xã hội nhất trí với đề nghị của T và ý kiến của S, ông S nêu trên. Vỳ vậy, cần giao trách nhiệm cho anh S trả toàn bộ số nợ gốc và lãi nêu trên theo quy định của Ngân hàng.

- Về án phí: Chị T phải chịu 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

- Áp dụng: Khoản 1 Điều 28; các điều 35, 39,147, 228, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Các điều 51, 56, 58, 60, 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị T.

1.Về quan hệ hôn nhân: Cho ly hôn giữa chị T và anh S.

2.Về con chung: Giao con chung là Tr, sinh ngày 21/7/2006 và Tr1, sinh ngày 18/5/2008 cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con cho đến khi trưởng thành. Anh S có quyền đi lại thăm nom con chung mà không ai được cản trở. Tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung đối với anh S do T tự nguyện không yêu cầu.

3.Về tài sản chung: Chị T và anh S không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4.Về nợ chung: Anh S có trách nhiệm trả cho Ngân hàng C: 82.000.000 đồng tiền nợ gốc và lãi theo quy định của Ngân hàng theo sổ vay vốn mã số KH 2000095571, mang tên khách hàng S. Mã món vay: 6600000715744711.

5.Về án phí và quyền kháng cáo: Chị T phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm sung quỹ Nhà nước. Được trừ vào số tiền tạm ứng án

phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000đ theo biên lai thu số 0004553 ngày 12 tháng 5 năm 2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Định Hóa, tỉnh Thái Nguyên.

Án xử công khai sơ thẩm, có mặt nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; báo cho biết có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Vắng mặt bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan báo cho biết có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết./.

Nơi nhận:
- Toà án nhân dân tỉnhTN;
- VKSND huyện Định Hoá;
- Chi cục THADS huyện Định Hóa;
- UBND xã Đ;
- Các đương sự;
- Lưu HS.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Hoàng Văn Kiểm